

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt dự án xây dựng**  
**Bảng giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật nhà ở số 27/2023/QH15; Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 2418/QĐ-BTNMT ngày 28/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đình chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 05/6/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 941/TTr-SNNMT ngày 14/7/2025 (kèm theo Công văn số 6209/STC-HCSN ngày 09/7/2025 của Sở Tài chính, Công văn số 471/STP-XDKTVB ngày 07/7/2025 của Sở Tư pháp).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án xây dựng Bảng giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng Bảng giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
2. Mục tiêu: Xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành Quyết định Bảng giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
3. Phạm vi thực hiện dự án: Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
4. Nội dung: *(Dự án do Sở Nông nghiệp và Môi trường lập kèm theo Tờ trình số 941/TTr-SNNMT ngày 14/7/2025).*
5. Sản phẩm của Dự án, gồm:
  - (1) Tờ trình về việc ban hành Bảng giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
  - (2) Dự thảo bảng giá đất;
  - (3) Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;
  - (4) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất;
  - (5) Văn bản thẩm định bảng giá đất;
  - (6) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định bảng giá đất;
6. Thời gian thực hiện: Từ ngày 15/6/2025 đến trước ngày 20/12/2025; cụ thể như sau:
  - (1) Sở Nông nghiệp và Môi trường lập dự án xây dựng Bảng giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh, gửi Sở Tài chính thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt.
  - (2) Sở Nông nghiệp và Môi trường lựa chọn tổ chức thực hiện định giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu, hoàn thành trước ngày 06/9/2025.
  - (3) Tổ chức thực hiện định giá đất thực hiện xây dựng bảng giá đất, hoàn thành trước ngày 25/10/2025.
  - (4) Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng dự thảo Tờ trình về việc ban hành Bảng giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh; đăng hồ sơ lấy ý kiến đối với dự thảo bảng giá đất trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường; lấy ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo bảng giá đất trước ngày 25/11/2025.

(5) Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ đã hoàn thiện đến Hội đồng thẩm định Bảng giá đất trước ngày 30/11/2025.

(6) Căn cứ văn bản thẩm định của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo đơn vị tư vấn tổ chức chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh trước ngày 10/12/2025.

**Điều 2.** Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện dự án xây dựng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chính như sau:

1. Tổng dự toán (đã bao gồm Thuế VAT là 8%) là: 5.960.190.000 đồng.

*(Bằng chữ: Năm tỷ, chín trăm sáu mươi triệu, một trăm chín mươi nghìn đồng)*

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế (sự nghiệp kinh tế khác) trong dự toán chưa phân bổ ngân sách tỉnh năm 2025.

*(Chi tiết dự toán kinh phí tại phụ lục kèm theo)*

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý đối với các nội dung, trình tự công việc, hồ sơ, chứng từ, các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, sản phẩm của nhiệm vụ xây dựng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định này.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định của pháp luật.

3. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này và các quy định hiện của pháp luật, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

3.1. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực XI có trách nhiệm thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông báo bổ sung dự toán ngân sách năm 2025, thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để thực hiện đảm bảo kịp thời, đúng quy định. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI có quyền từ chối các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định hiện hành của pháp luật.

3.2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Quản lý, sử dụng kinh phí được giao đúng chế độ, chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, chống

thất thoát, lãng phí và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành của luật. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh về các quyết định của mình.

b) Khẩn trương thực hiện các trình tự, thủ tục để xây dựng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh, tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về kết quả thực hiện.

3.3. Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Kho bạc Nhà nước khu vực XI, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm chủ động theo dõi, hướng dẫn và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định; kịp thời tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, bất cập hoặc những vấn đề vượt thẩm quyền.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI, Trưởng Thuế tỉnh Thanh Hóa, Trưởng Thống kê tỉnh Thanh Hóa, Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp, Chủ tịch UBND các xã, phường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4 Quyết định;
  - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
  - Các PCVP UBND tỉnh;
  - Lưu: VT, KTTT<sub>(ĐNV)</sub>.
- QĐBGĐ 21-6

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Thi**

**PHỤ LỤC**  
**DỰ TOÁN XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2026**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**  
*(Kèm theo Quyết định số     /QĐ-UBND ngày     / /2025 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: đồng*

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>                                                       | <b>Dự toán kinh phí</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|
| <b>A</b>  | <b>Chi phí trong đơn giá</b>                                          | <b>5.220.305.963</b>    |                |
| <b>I</b>  | <b>Chi phí trực tiếp</b>                                              | <b>4.403.406.515</b>    |                |
|           | - Chi phí vật liệu                                                    | 46.245.911              |                |
|           | - Chi phí dụng cụ                                                     | 29.051.246              |                |
|           | - Chi phí công lao động                                               | 4.315.229.509           |                |
|           | - Chi phí khấu hao thiết bị, năng lượng                               | 12.879.849              |                |
| <b>II</b> | <b>Chi phí quản lý chung</b>                                          | <b>816.899.448</b>      |                |
| <b>B</b>  | <b>Chi phí khác</b>                                                   | <b>290.938.850</b>      |                |
| <b>I</b>  | <b>Chi phí lập dự án (A x 1,6%)</b>                                   | <b>83.524.895</b>       |                |
| <b>II</b> | <b>Chi phí kiểm tra, nghiệm thu</b>                                   | <b>207.413.955</b>      |                |
| 1         | - Ngoại nghiệp                                                        | 156.388.471             |                |
| 2         | - Nội nghiệp                                                          | 51.025.484              |                |
| <b>C</b>  | <b>Chi phí tư vấn</b>                                                 | <b>31.321.836</b>       |                |
| <b>I</b>  | <b>Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu</b> | <b>20.881.224</b>       |                |
| 1         | Chi phí lập hồ sơ mời thầu                                            | 10.440.612              |                |
| 2         | Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu                                        | 10.440.612              |                |
| <b>II</b> | <b>Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu</b>    | <b>10.440.612</b>       |                |
| 1         | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (I.A x 0,1%)                         | 5.220.306               |                |
| 2         | Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (I.A x 0,1%)              | 5.220.306               |                |
| <b>D</b>  | <b>Thuế giá trị gia tăng (A x 8%)</b>                                 | <b>417.624.477</b>      |                |
|           | <b>TỔNG CỘNG (A + B + C + D)</b>                                      | <b>5.960.191.126</b>    |                |
|           | <b>(Làm tròn)</b>                                                     | <b>5.960.190.000</b>    |                |